

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (IJC)

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ngày 29/12/2023	13,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	11.4%	11.8%

DT thuần 2023
1,184
tỷ VNĐ
YoY: ▼784 -39.8%

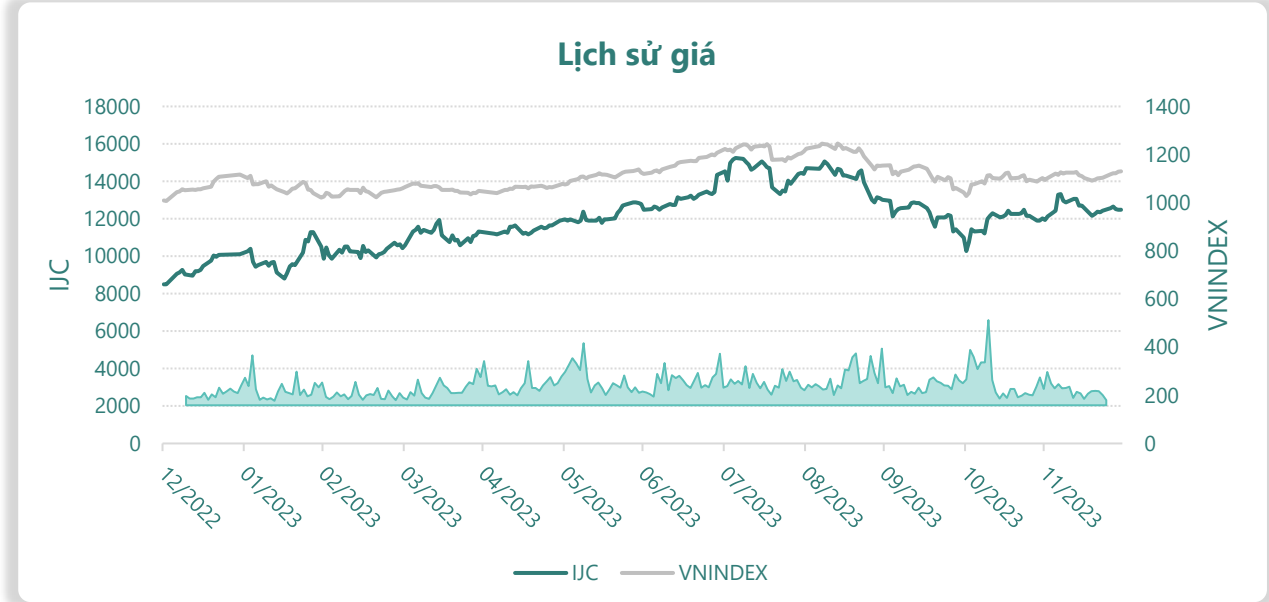
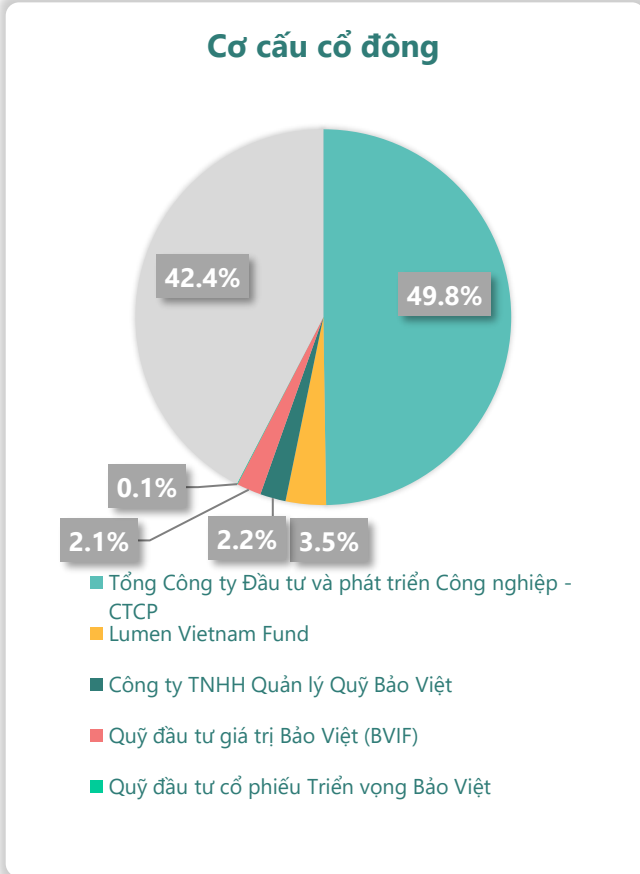
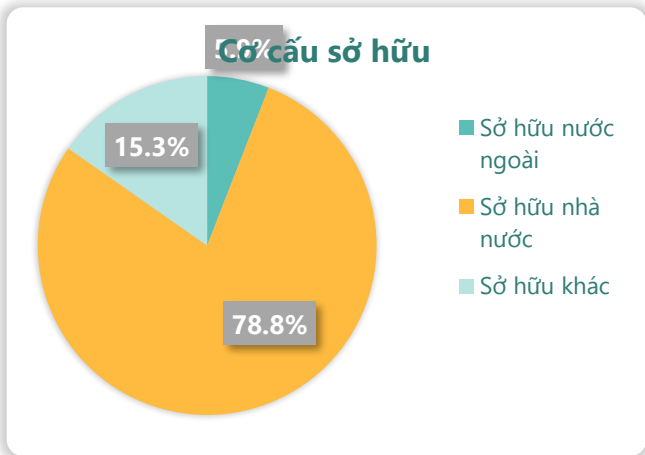
LN thuần 2023
447
tỷ VNĐ
YoY: ▼179 -28.6%

LN sau thuế 2023
372
tỷ VNĐ
YoY: ▼139 -27.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
44.9%
YoY: +/-▲ 8.4%

ROE 2023
9.8%
YoY: +/-▼ 4.5%

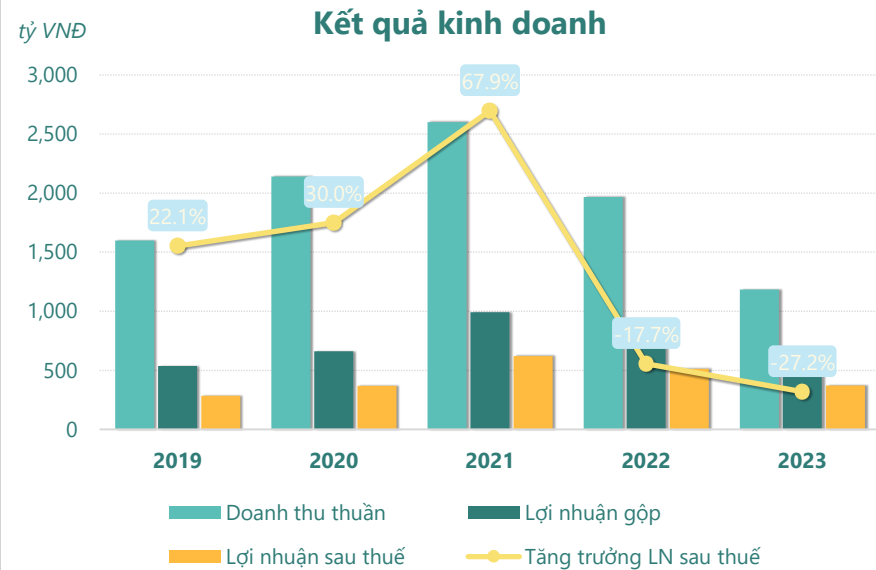
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,498 - 15,246
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,513
Số lượng CPLH (CP)	251,832,509
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,954,415
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	1.61
EPS	1,569
P/E	8.9



Năm 2023, IJC ghi nhận doanh thu thuần 1,184 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 371.8 tỷ đồng, lần lượt giảm 39.8% và giảm 27.2% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 9.76%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

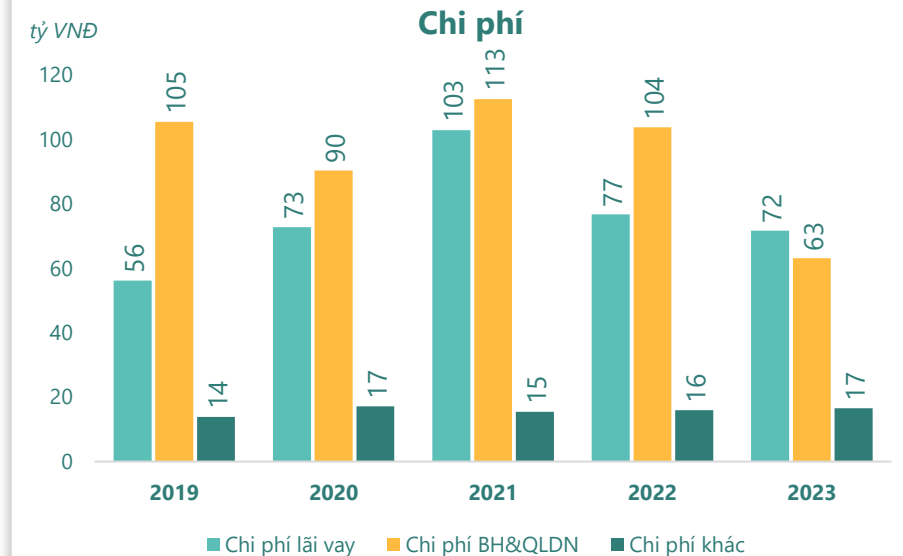
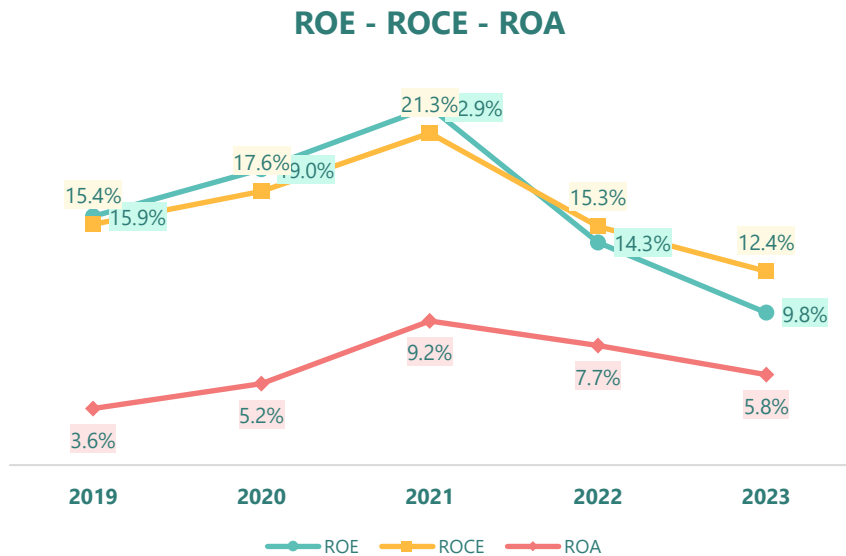
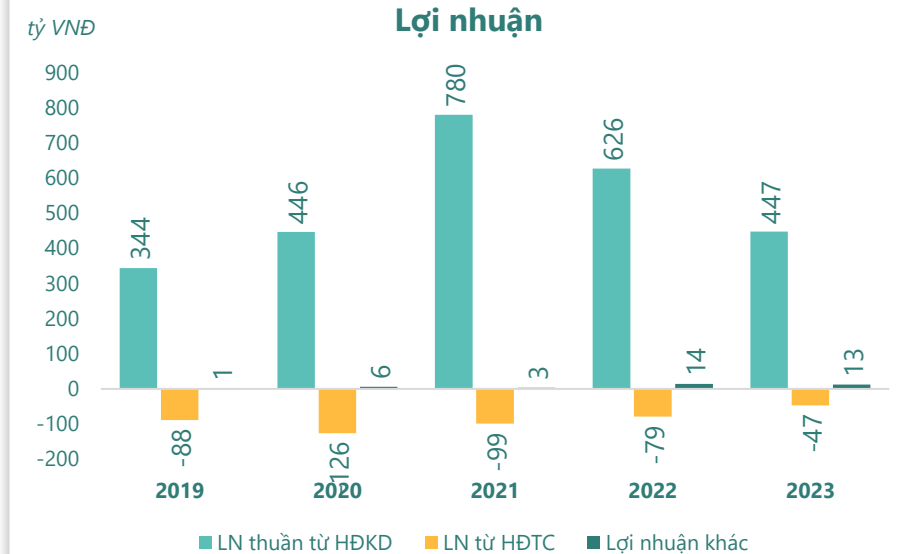
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, IJC có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 447.4 tỷ đồng, giảm đi 179.0 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (528.6 tỷ đồng) là 81.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 71.69 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 63.09 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 16.55 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của IJC năm 2023 giảm so với năm trước còn 9.76%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

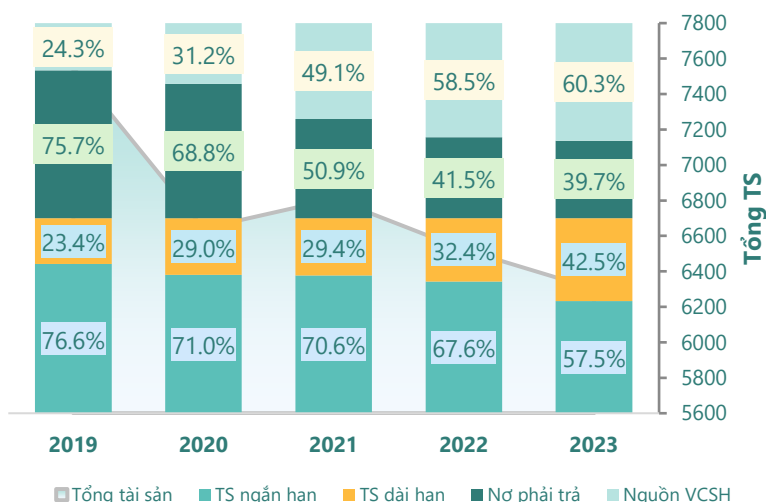




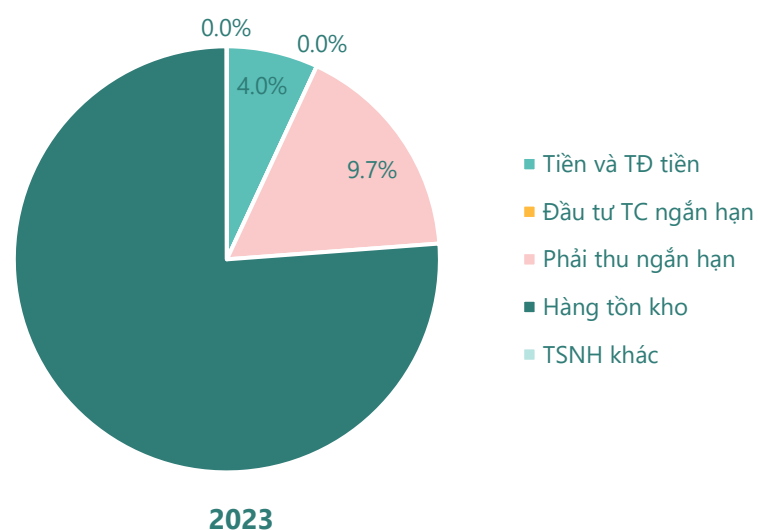
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

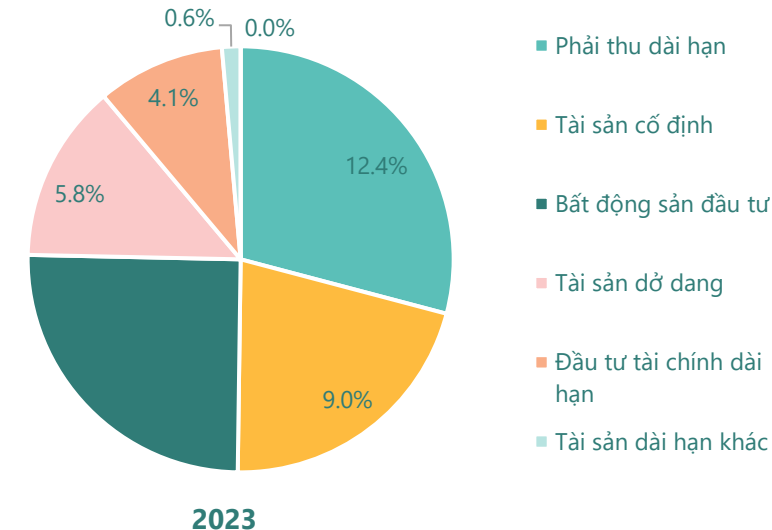
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của IJC năm 2023 đạt 6,301 tỷ đồng, giảm 3.40% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của IJC năm 2023 giảm 17.8% so với năm trước, đạt 3,623 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 57.5% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 43.8%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.71% trên tổng tài sản.

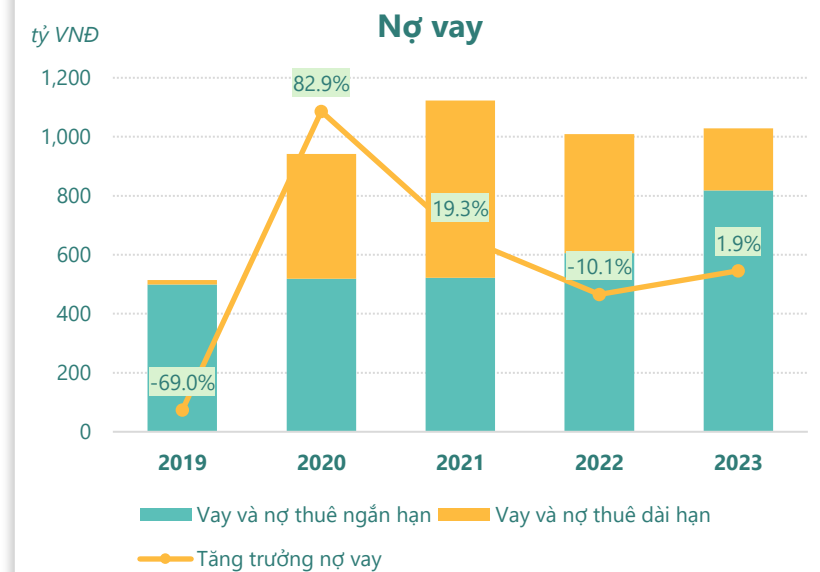
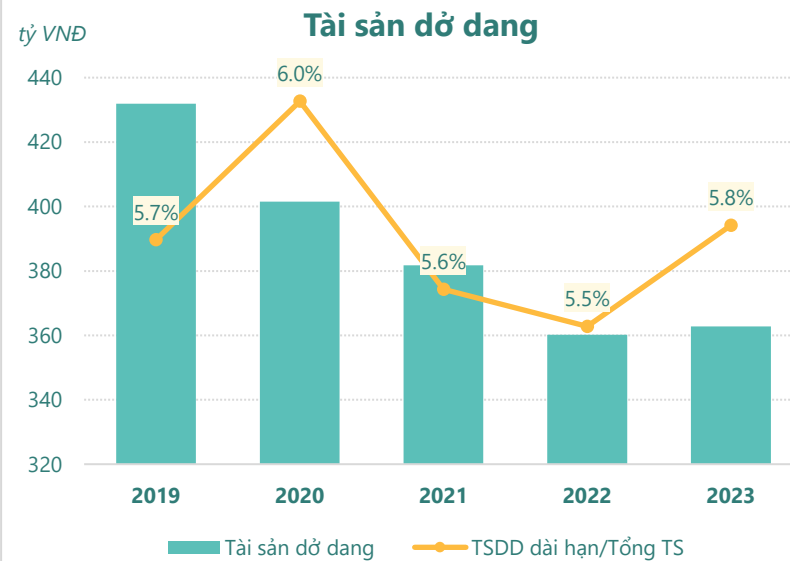
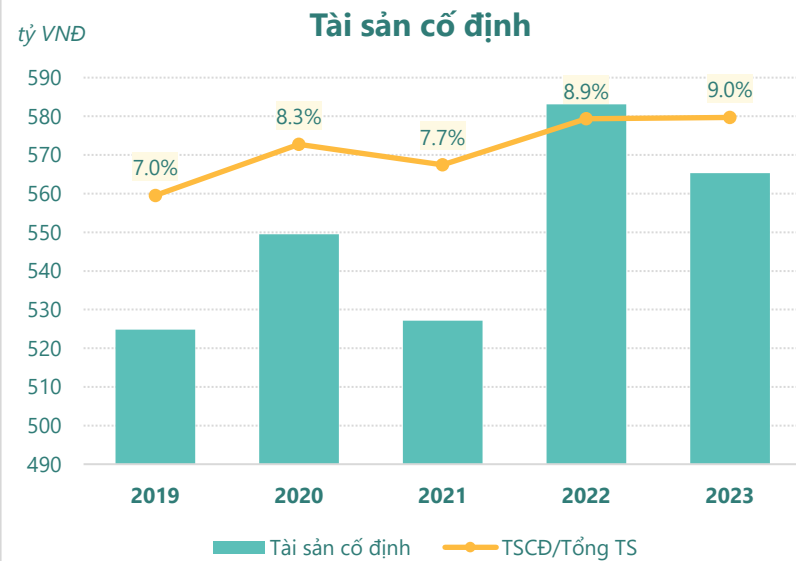
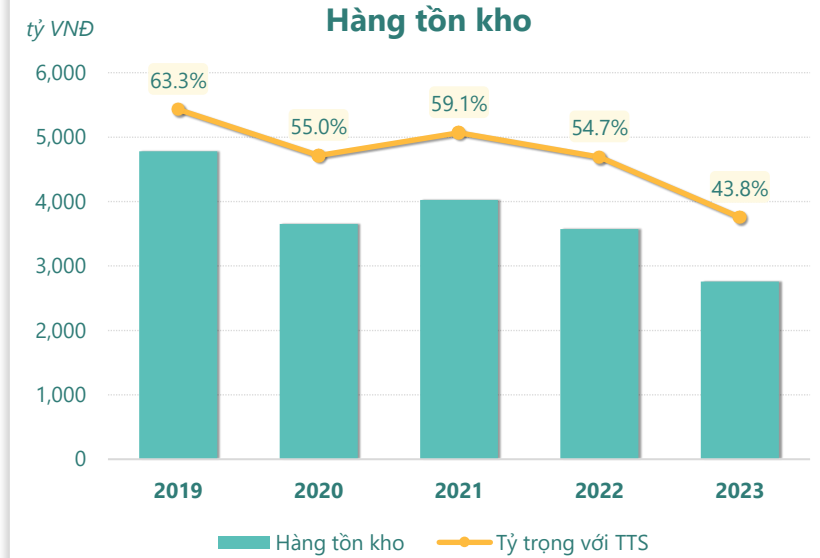
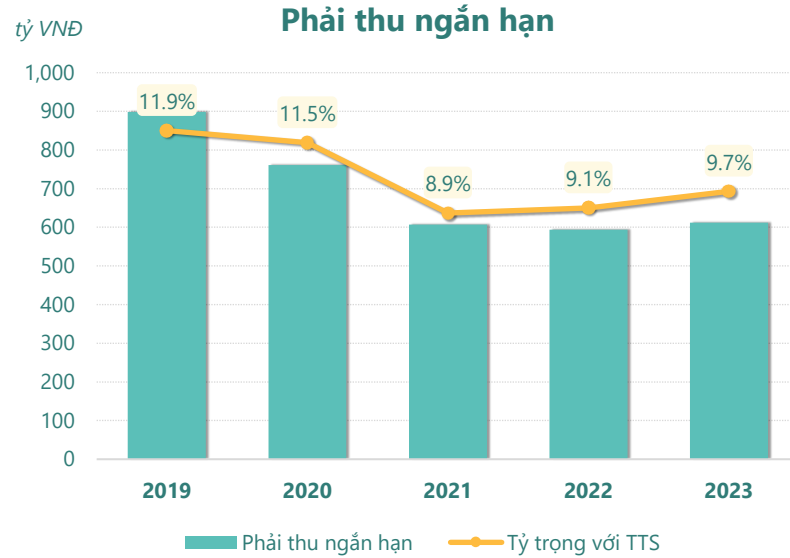
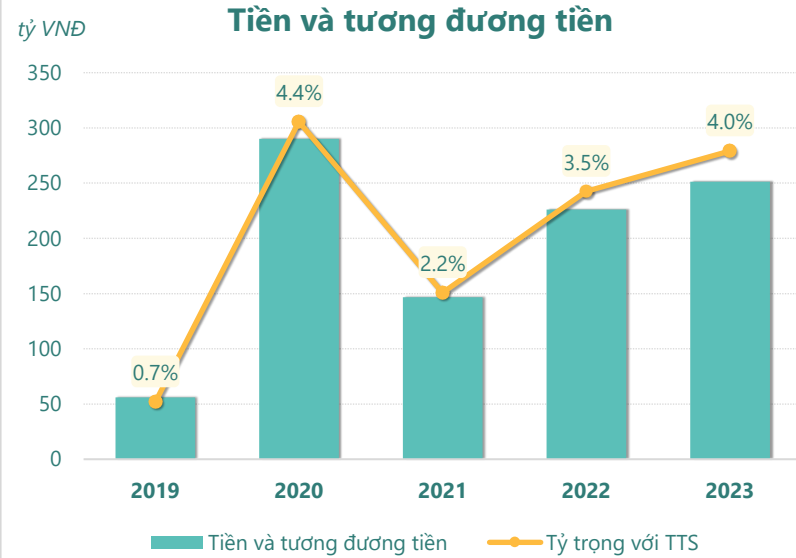
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng 26.6% so với năm trước và đạt 2,678 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 42.5% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 12.4%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 10.7%.

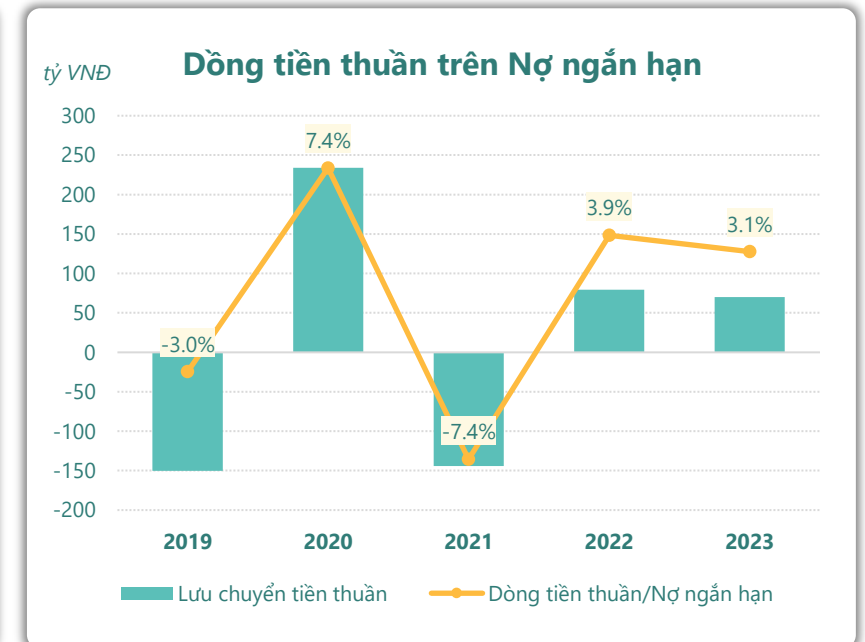
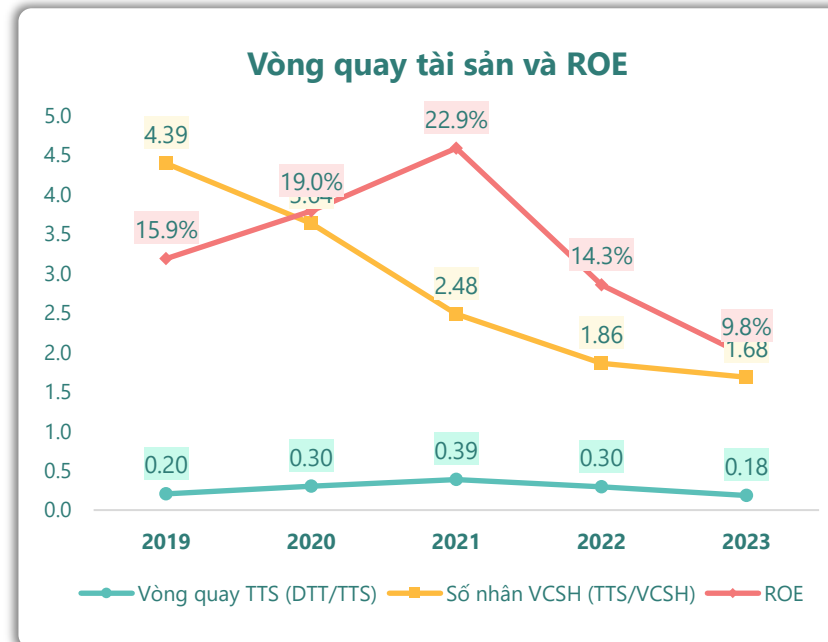
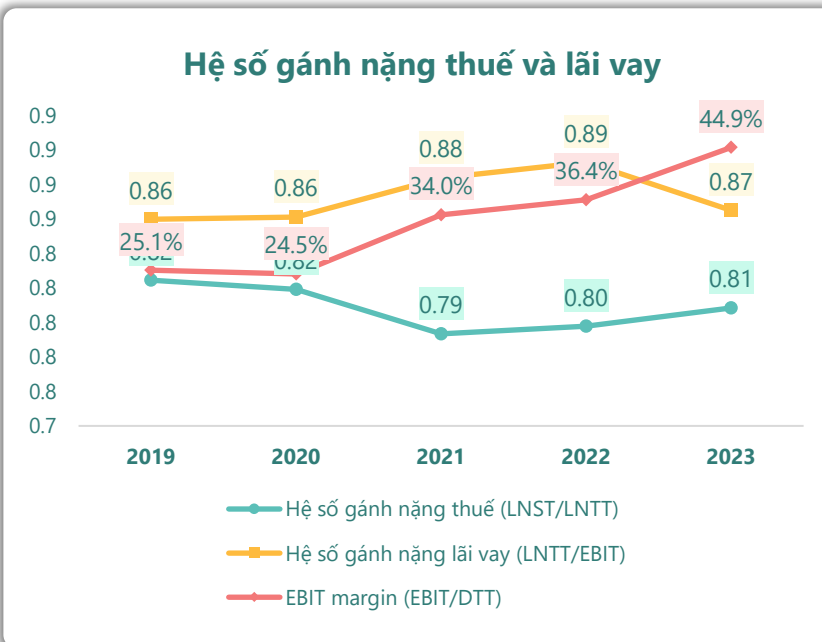
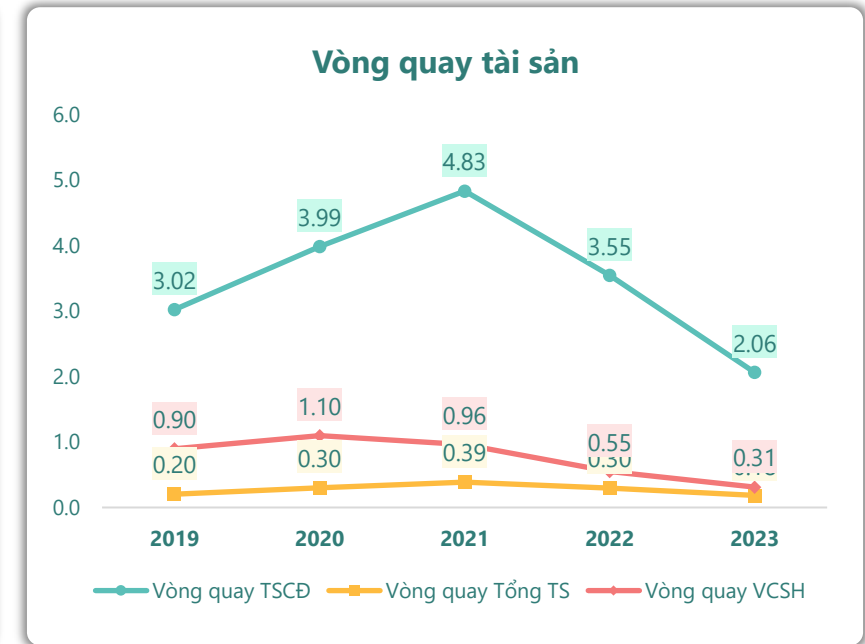
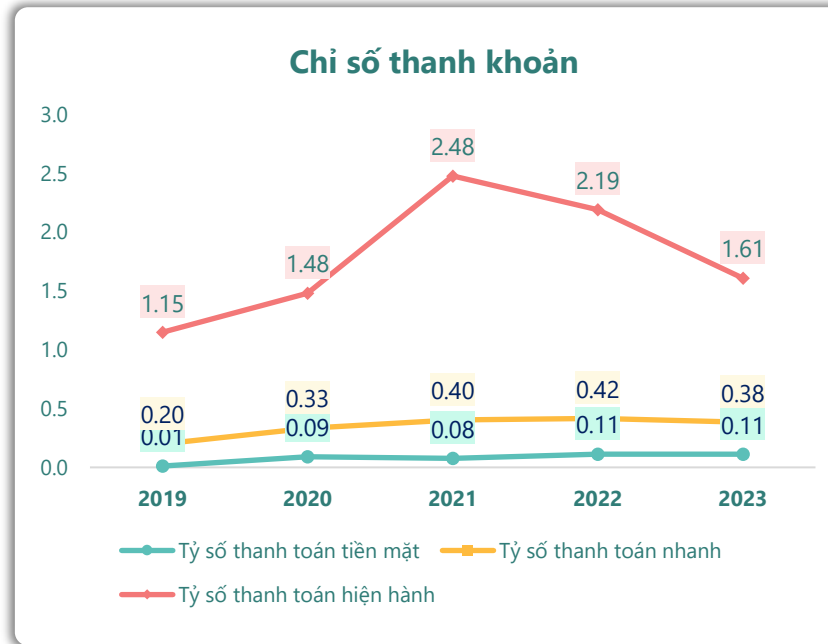
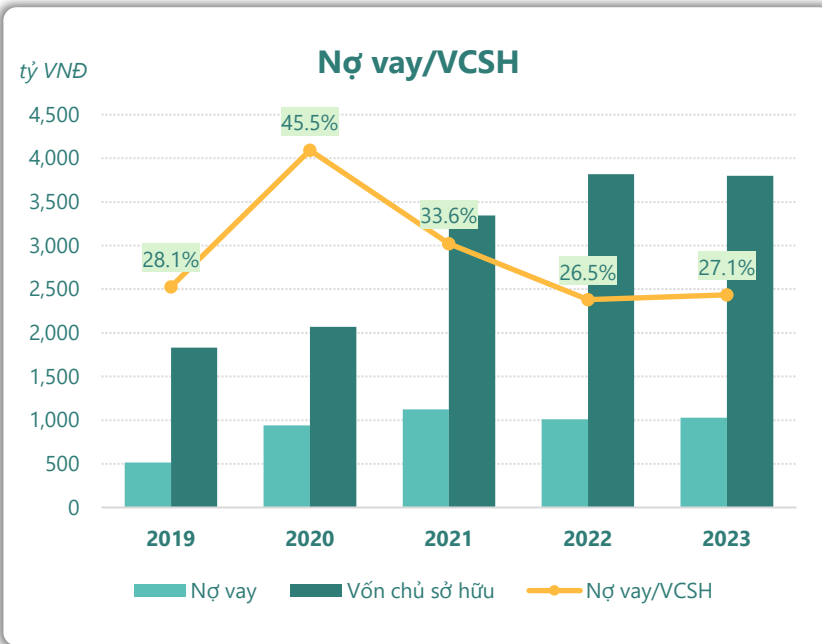
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,141	2,602	1,968	1,184
Giá vốn hàng bán	1,479	1,611	1,159	627
Lợi nhuận gộp	662	991	809	557
Doanh thu HĐTC	2.62	7.04	3.80	24.9
Chi phí TC	129	106	82.5	71.5
Chi phí lãi vay	72.8	103	76.7	71.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	44.0	40.2	26.7
Chi phí QLDN	52.0	68.6	63.5	36.4
LN thuần từ HĐKD	446	780	626	447
Lợi nhuận khác	5.62	3.17	14.1	12.6
LN trước thuế	452	783	641	460
Lợi nhuận sau thuế	370	621	511	372
LNST của CĐ cty mẹ	370	621	511	372

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	560	-964	309	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-35.7	-114	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-323	855	-115	16.9
Tiền đầu kỳ	55.9	291	147	181
Lưu chuyển tiền thuần	234	-144	79.3	70.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	290	147	226	251

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	6,642	6,809	6,523	6,301
Tài sản ngắn hạn	4,716	4,808	4,408	3,623
Tiền và tương đương tiền	290	147	226	251
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.31	5.91	11.8	0
Phải thu ngắn hạn	761	607	594	612
Hàng tồn kho	3,654	4,026	3,571	2,760
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	22.2	5.87	0.60
Tài sản dài hạn	1,926	2,001	2,115	2,678
Phải thu dài hạn	607	708	760	780
Tài sản cố định	549	527	583	565
Bất động sản đầu tư	354	379	370	673
Tài sản dở dang	401	382	360	363
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	32.9	260
Tài sản dài hạn khác	13.2	5.44	9.29	37.8
Lợi thế thương mại	0.04	0	0	0
Nợ phải trả	4,572	3,465	2,707	2,502
Nợ ngắn hạn	3,184	1,940	2,011	2,252
Vay và nợ thuê ngắn hạn	518	522	605	818
Phải trả người bán ngắn hạn	878	816	803	433
Nợ dài hạn	1,387	1,525	696	250
Vay và nợ thuê dài hạn	423	602	404	210
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,070	3,344	3,816	3,800
Vốn chủ sở hữu	2,070	3,344	3,816	3,800
Vốn điều lệ	1,371	2,171	2,171	2,518
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0